



MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ TỘC NGƯỜI Ở CHÂU Á*

NGUYỄN THỊ THANH BÌNH
NGUYỄN VĂN THẮNG

Châu Á là châu lục không chỉ có nhiều quốc gia, rộng lớn và đông dân cư nhất mà còn đa dạng về tộc người, ngôn ngữ và văn hóa nhất trên thế giới. Với hơn 1.000 dân tộc hay tộc người, chiếm khoảng 50% tổng số dân tộc trên thế giới, cư dân thuộc các tộc người ở châu Á nói hơn một nghìn ngôn ngữ khác nhau thuộc 12 ngữ hệ chính. Tuy đa dạng nhưng châu Á có nhiều điểm tương đồng, thể hiện ngay trong những khái niệm như “Phương thức sản xuất châu Á”, “Văn hóa Á Đông”, “Văn minh nông nghiệp châu Á”. Đại đa số các nước châu Á đều có địa hình lưỡng phân: đồng bằng và miền núi. Ở từng quốc gia, cư dân tộc người đa số thường sinh sống ở vùng đồng bằng, các cư dân “thiểu số”, “bộ lạc” thường cư trú ở miền núi. Đa số cư dân ở các nước châu Á là cư dân nông nghiệp, làm ruộng nước ở vùng đồng bằng, thung lũng và làm nương rẫy ở vùng núi cao. Xã hội đều lấy làng, bản làm đơn vị cơ sở. Trước khi giành được độc lập, đa số các nước châu Á đều là thuộc địa của

thực dân Âu - Mỹ. Do ảnh hưởng của ba nền văn minh đã phát triển sớm ở quanh lưu vực các con sông lớn màu mỡ là Lưỡng Hà, sông Ấn và sông Hoàng Hà, chế độ thực dân và do trao đổi buôn bán và tiếp xúc văn hóa, cư dân ở các nước châu Á đều có nhiều điểm tương đồng về ngôn ngữ và văn hóa.

Về cơ bản, châu Á không phải là cái nôi của các lý thuyết về tộc người của ngành Nhân học thế giới. Nhưng với sự đa dạng về dân cư, tộc người và văn hóa, châu lục này đã cung cấp địa bàn cho các nhà nhân học thế giới nghiên cứu, đưa ra những lý thuyết có giá trị về tộc người và bản sắc tộc người. Hơn nữa, tuy tiếp thu những lý thuyết về tộc người của các trường phái khác nhau trên thế giới nhưng Dân tộc học¹ của các nước châu Á đã “bản địa hóa” hay “dân tộc hóa” những trường phái lý thuyết này cho phù hợp với thực tế tộc người ở từng nước, hình thành nên một khoa học dân tộc học riêng.

* Bài viết là sản phẩm của đề tài: “Một số lý thuyết về tộc người và tiếp cận nghiên cứu ở nước ta” do PGS. TS. Nguyễn Văn Minh làm chủ nhiệm, Viện Dân tộc học chủ trì.

¹ Tên gọi đầu tiên của ngành khoa học nghiên cứu về tộc người ở các nước châu Á, ngay cả ở Nhật Bản, là Dân tộc học. Nhưng gần đây, một số nước đã đổi tên ngành khoa học này thành Nhân học. Bài viết này vẫn chỉ sử dụng một tên gọi chung là Dân tộc học. Mục đích là để bạn đọc dễ phân biệt ngành khoa học này ở châu Á với ở Tây Âu và Bắc Mỹ.

Dân tộc học ở các nước châu Á đã hình thành nên những lý thuyết và phương pháp nghiên cứu tộc người mang tính đặc thù. Đặc biệt, từ thực tiễn nghiên cứu, một số nhà dân tộc học châu Á đã đưa ra được những lý thuyết về tộc người có giá trị đối với Dân tộc học/Nhân học khu vực và thế giới. Bài viết này cố gắng tìm hiểu các lý thuyết về tộc người ở châu Á, qua đó làm rõ ảnh hưởng lý thuyết về tộc người của Nhân học Âu - Mỹ đối với Dân tộc học châu Á, việc bản địa hóa ảnh hưởng của các lý thuyết này và những đóng góp riêng của dân tộc học châu Á đối với Nhân học thế giới.

1. Cách tiếp cận lý thuyết về tộc người ở châu Á

Từ thời phong kiến, ở các nước châu Á đã có những ghi chép dân tộc học. Nhưng những ghi chép này chủ yếu mang tính cá nhân của các nhà thám hiểm, thương gia và các sứ thần về phong tục tập quán của các cư dân mà họ mục kích. Chúng thường được thể hiện trong các sách về lịch sử hay địa lý như là những phần có liên quan; vì vậy, chưa mang tính hệ thống, ví dụ như trong các tài liệu Sử ký của Tư Mã Thiên (được viết từ năm 109 TCN đến 91 TCN) của Trung Quốc hay trong Dư địa chí (1435) của Nguyễn Trãi của Việt Nam. Những ghi chép này chỉ là những tài liệu dân tộc học chứ chưa phải là những nghiên cứu dân tộc học.

Đến thời thực dân, đa số các nước châu Á bị biến thành thuộc địa của các nước thực dân, đế quốc Âu - Mỹ. Để phục vụ cho mục đích cai trị và khai thác bóc lột thuộc địa, chính quyền thực dân đã cho các nhà nhân học ở chính quốc tiến hành các nghiên cứu về cư dân ở các nước thuộc địa mà chúng

gọi là cư dân “bản xứ”. Đồng thời, cũng cho đào tạo một số sinh viên người bản xứ thành những nhà dân tộc học tại các nước chính quốc. Vì vậy, tham gia nghiên cứu dân tộc học ở những nước thuộc địa, ngoài các nhà nhân học ở chính quốc, còn có một số nhà dân tộc học người bản địa. Những nghiên cứu dân tộc học ở thời kỳ này chủ yếu được tiến hành theo các cách tiếp cận của Nhân học phương Âu - Mỹ. Ví dụ, ở Ấn Độ và các nước Nam Á là cách tiếp cận của Dân tộc học Anh, ở Việt Nam là cách tiếp cận của Dân tộc học Pháp và đến thời thực dân mới là cách tiếp cận của Nhân học Mỹ.

Những nghiên cứu dân tộc học ở các nước thuộc địa thời kỳ này chủ yếu chú trọng tới các thiết chế xã hội, chế độ sở hữu đất đai, phong tục tập quán và tôn giáo tín ngưỡng. Kết quả của những nghiên cứu này có giá trị cho nghiên cứu dân tộc học ở các nước thuộc địa sau thời kỳ thực dân. Điều đáng lưu ý là, dưới thời thực dân, ở các nước thuộc địa, Dân tộc học chưa phát triển thành một ngành khoa học riêng. Hơn nữa, cũng chưa có các cơ quan nghiên cứu dân tộc học. Số lượng các nhà dân tộc học người bản địa còn rất ít. Các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu chủ yếu là của Nhân học Anh, Pháp và Mỹ. Trong số các nước châu Á, riêng ngành Dân tộc học ở Nhật Bản đã hình thành từ rất sớm. Cụ thể, những nghiên cứu dân tộc học về người Nhật và văn hóa Nhật bắt đầu ngay từ năm 1884 và ở các nước thuộc địa của Nhật từ năm 1895. Dưới thời thực dân cũng như hiện nay, Nhật Bản luôn là trung tâm nghiên cứu dân tộc học lớn nhất châu Á. Nhưng Dân tộc học/Nhân học Nhật Bản cũng chủ yếu tiếp thu lý

thuyết và phương pháp nghiên cứu nhân học của Mỹ (Yamashiata và cộng sự, 2004).

Dân tộc học ở các nước châu Á chỉ phát triển thành một ngành khoa học riêng sau khi các nước “bản xứ” giành được độc lập. Nhưng sau khi thoát khỏi ách đô hộ thực dân, các nước gồm Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Triều Tiên, Mông Cổ và những nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ nằm trên phần lãnh thổ châu Á theo con đường xã hội chủ nghĩa (XHCN), đã tiếp thu lý thuyết và phương pháp nghiên cứu tộc người của dân tộc Mác xít. Trong khi đó, các nước châu Á còn lại vẫn theo các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu của Nhân học Âu - Mỹ hay Nhân học phi Mác xít. Vậy để nghiên cứu các lý thuyết về tộc người ở châu Á, cần phải nghiên cứu theo hai trường phái lý thuyết chính này. Tuy nhiên, sự phân chia theo hai trường phái lý thuyết dân tộc học Mác xít và phi Mác xít chỉ là tương đối. Dù có sự khác biệt về ý thức hệ, Dân tộc học Xô-Việt vẫn trình bày các khuynh hướng lý thuyết Âu - Mỹ và trong trường phái lý thuyết Âu - Mỹ vẫn có những lý thuyết gia tự nhận mình theo trường phái Mác xít (Nguyễn Văn Tiệp, 2011). Sau Chiến tranh Lạnh, cuộc “đối thoại” giữa hai trường phái lý thuyết này thông qua các trao đổi khoa học, hợp tác nghiên cứu và đào tạo ngày càng tăng. Theo đó, cả hai trường phái lý thuyết đều “gạn đục khơi trong” để tiếp thu ảnh hưởng của nhau. Bên cạnh đó, cũng cần phải nghiên cứu các lý thuyết về tộc người có ảnh hưởng tới Dân tộc học ở các khu vực khác nhau của châu Á, cụ thể là ở khu vực Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á, để thấy được tính đa dạng của các lý thuyết.

2. Các lý thuyết về tộc người ở châu Á²

2.1. Lý thuyết về tộc người của Dân tộc học Mác xít

Quan niệm về tộc người. Trong các lý thuyết về tộc người, quan niệm về tộc người là quan trọng nhất bởi nó định hướng các vấn đề nghiên cứu và cách tiếp cận nghiên cứu.

Quan niệm về tộc người của Dân tộc học các nước theo trường phái Mác xít ở châu Á lấy định nghĩa tộc người của Stalin làm cơ sở: “Dân tộc³ là khối cộng đồng người ổn định, hình thành trong lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về tiếng nói, về lãnh thổ, về sinh hoạt kinh tế và về hình thành tâm lý, biểu hiện trong cộng đồng về văn hóa” (Stalin, 1957; Bromlay, 1974). Theo định nghĩa này, để xác định là một tộc người, cư dân của tộc người phải cư trú trên cùng một lãnh thổ nhất định, cùng có hoạt động kinh tế chung, cùng chia sẻ một văn hóa chung và cùng có một tâm lý chung. Nhưng khi áp dụng, ngành Dân tộc học ở từng nước XHCN ở châu Á đều có những sửa đổi, bổ sung định nghĩa này cho phù hợp với điều kiện thực tế riêng của các tộc người ở nước mình. Ví dụ, theo định nghĩa chính thức của Dân tộc học Trung Quốc: “Tộc người (*minzu*), là một nhóm người cùng chia sẻ với nhau một ngôn ngữ chung, một nơi cư

² Trong mục này, chúng tôi có phân loại “Dân tộc học Mác xít” và “Dân tộc học phi Mác xít”. Tuy phân loại như vậy chỉ mang ý nghĩa tương đối bởi từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay, sự giao thoa của hai trường phái này diễn ra mạnh mẽ, song trong điều kiện hiện nay, chúng tôi chưa xây dựng được cách phân loại tốt hơn. Thêm nữa, “Dân tộc học” ở đây còn được hiểu là bao gồm cả Nhân học.

³ Trong định nghĩa này, dân tộc được dùng với nghĩa tộc người.

trú chung, một sinh hoạt kinh tế chung cũng như một đặc tính tâm lý chung được hình thành trên cơ sở cùng một văn hóa” (Yun Zhou, 2014; Wang Linzhu, 2015). Hay theo Dân tộc học Việt Nam, “...các đặc trưng riêng về ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác tộc người là những tiêu chuẩn cơ bản để xác định thành phần các nhóm tộc người” (Mạc Đường, 1973; Bế Viết Đăng, 1975; Không Diễn, 1995). Tuy có những điểm khác nhau nhưng các định nghĩa về tộc người của Dân tộc học ở các nước XHCN ở châu Á đều có những điểm tương đồng là xem văn hóa chung (trong đó có ngôn ngữ) và tâm lý hoặc ý thức tự giác tộc người là những yếu tố cơ bản xác định tộc người. Trong khi tâm lý chung hoặc ý thức tộc người được hình thành trên cơ sở một văn hóa chung thì tộc người thực chất được xem như là “một nhóm văn hóa” hay “một đơn vị mang văn hóa”.

Đối tượng nghiên cứu. Trong khi xem tộc người như một nhóm văn hóa hay một đơn vị mang văn hóa, trước và trong Chiến tranh Lạnh, Dân tộc học Mác xít ở châu Á chủ yếu chú trọng vào việc nghiên cứu xác định những truyền thống hay những đặc điểm văn hóa riêng của các tộc người từ những đặc điểm văn hóa vật chất (làng bản, nhà cửa, trang phục, ẩm thực và phương tiện đi lại) đến những đặc điểm văn hóa tinh thần (phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo...). Nói cách khác, Dân tộc học Mác xít ở châu Á trong giai đoạn này chủ yếu chú trọng nghiên cứu những thuộc tính riêng hay tính khác biệt của các tộc người. Sở dĩ như vậy vì mục đích chính của các nghiên cứu này là để xác định thành phần và phân loại tộc người, cụ thể là để xác định xem có bao nhiêu tộc người và các tộc người này cụ thể

là như thế nào ở mỗi nước. Tất nhiên, trong khi nghiên cứu xác định những đặc điểm riêng của các văn hóa tộc người, Dân tộc học Mác xít ở châu Á cũng nghiên cứu những đặc điểm địa lý sinh thái và kinh tế - xã hội riêng của các tộc người bởi chúng là cơ sở cho sự hình thành, tồn tại và phát triển của các văn hóa tộc người. Hơn nữa, trong khi xem văn hóa tộc người tuy thống nhất nhưng đa dạng, Dân tộc học Mác xít ở châu Á cũng chú trọng tới việc nghiên cứu để tìm ra những khác biệt văn hóa của các nhóm địa phương của các tộc người. Đặc biệt, để phục vụ cho mục đích chính trị ở từng nước, Dân tộc học Mác xít ở châu Á cũng chú trọng tới việc nghiên cứu tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa quốc gia và bản sắc văn hóa quốc gia. Cụ thể, đó là sự đa dạng của văn hóa tộc người, văn hóa vùng và địa phương trong sự thống nhất của văn hóa quốc gia.

Sau Chiến tranh Lạnh, cùng với công cuộc đổi mới hay cải cách ở một số nước XHCN ở châu Á như Trung Quốc (1978), Việt Nam (1986), Lào (1986), đối tượng nghiên cứu tộc người của Dân tộc học Mác xít ở châu Á đã được cập nhật, mở rộng. Ngoài việc tiếp tục những vấn đề nghiên cứu trước, Dân tộc học Mác xít ở châu Á đã chú trọng tới các vấn đề nghiên cứu của Nhân học hiện đại như về biến đổi kinh tế - xã hội và văn hóa, di cư, tái định cư, y tế... của các tộc người dưới tác động của kinh tế thị trường, hiện đại hóa, khu vực hóa và toàn cầu hóa; Những vấn đề về mối quan hệ tộc người trong nội bộ từng quốc gia và trong khu vực, nhất là giữa các tộc người vốn có nguồn gốc lịch sử chung nhưng do những điều kiện lịch sử nhất định đã bị phân tách

và thuộc về những quốc gia khác nhau như các tộc người Hmông hay Dao, Thái...

Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu. Lý thuyết về tộc người của Dân tộc học Mác xít ở châu Á lấy quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở. Cụ thể là, xem xét các vấn đề tộc người theo quan điểm cơ sở hạ tầng tức cơ sở kinh tế - xã hội quyết định kiến trúc thượng tầng của xã hội (chính trị, pháp luật, ý thức xã hội, văn hóa...); Xem xét các vấn đề tộc người trong mối quan hệ biện chứng với nhau cũng như với những vấn đề khác có liên quan; Xem xét các vấn đề tộc người trong mối quan hệ với quan hệ sản xuất và sự phát triển biện chứng của quan hệ sản xuất ở các tộc người.

Trước và trong Chiến tranh Lạnh, lý thuyết về tộc người của Dân tộc học Mác xít ở châu Á lấy cách tiếp cận tiến hóa (tiến hóa sinh học, xã hội và tiến hóa văn hóa) để nghiên cứu, xem xét các vấn đề tộc người. Theo lý thuyết này, tất cả mọi sự vật trên thế giới đều phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp thông qua quá trình tiến hóa. Động lực cho quá trình tiến hóa này là sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất và đấu tranh cách mạng (Engels, 1972). Với cách tiếp cận này, Dân tộc học Mác xít ở châu Á thường nghiên cứu các vấn đề kinh tế - xã hội và văn hóa tộc người theo sự phát triển của lịch sử xã hội từ xã hội nguyên thủy lên xã hội nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và XHCN. Vì vậy, Dân tộc học Mác xít ở châu Á thường phân các tộc người, xã hội và văn hóa của các tộc người theo các thang bậc phát triển: lạc hậu/tiến bộ, chưa phát triển/phát triển...

Điều đáng lưu ý là, tuy theo cách tiếp cận tiến hóa nhưng Dân tộc học Mác xít ở châu Á không chỉ nghiên cứu xem xét những vấn đề tộc người theo quá trình phát triển đơn tuyến, tức theo lịch đại, mà còn cả theo đồng đại để thấy được quá trình phát triển tuy thống nhất nhưng đa dạng của các tộc người ở từng nước. Hơn nữa, qua các công trình nghiên cứu, có thể thấy, Dân tộc học Mác xít ở châu Á trong giai đoạn trước và trong Chiến tranh Lạnh đã chú trọng tới việc nghiên cứu những vấn đề tộc người trong bối cảnh cụ thể của từng tộc người, ngoài việc mô tả, đã chú ý tới vai trò, ý nghĩa của các yếu tố văn hóa, mối quan hệ của chúng với nhau và với đặc điểm kinh tế - xã hội riêng của từng tộc người... Nói cách khác, qua các công trình nghiên cứu của Dân tộc học Mác xít ở châu Á, đã thấy bóng dáng của những cách tiếp cận như Đặc thù lịch sử, Chức năng, Cấu trúc... vốn đã trở thành những lý thuyết cơ bản của Nhân học Âu - Mỹ (Ngô Đức Thịnh, 1993, tr. 47; Đào Hùng, 2008).

Sau Chiến tranh Lạnh, thông qua trao đổi khoa học, hợp tác nghiên cứu và đào tạo, Dân tộc học Mác xít ở châu Á đã tiếp thu ngày càng tăng ảnh hưởng các cách tiếp cận nghiên cứu tộc người của Nhân học Âu - Mỹ. Nhưng việc tiếp thu những cách tiếp cận này là có chọn lọc và luôn được “dân tộc hóa” hay “bản địa hóa” cho phù hợp với đặc điểm tộc người riêng của từng quốc gia. Ví dụ, tuy tiếp thu cách tiếp cận Tương đối văn hóa (Cultural relativism) của Nhân học Mỹ nhưng Dân tộc học Mác xít ở châu Á không nghiên cứu giải thích các hiện tượng văn hóa chỉ trong bối cảnh riêng của từng văn hóa hay chỉ theo quan điểm của những

người mang văn hóa đó, tức “những người trong cuộc”, mà thường kết hợp với việc xem xét chúng trong mối quan hệ với cả những văn hóa khác có liên quan, theo cả quan điểm của những người không mang văn hóa đó, tức “những người ngoài cuộc”.

Dân tộc học Mác xít ở châu Á lấy nghiên cứu điền dã làm cơ bản. Trong nghiên cứu điền dã, các nhà dân tộc học Mác xít ở châu Á thường thực hiện ba cùng “cùng ở, cùng ăn và cùng làm” với nhóm người được nghiên cứu; sử dụng các phương pháp quan sát tham dự, vẽ bản đồ, phỏng vấn, ghi âm, chụp ảnh... để thu thập tài liệu định lượng và định tính cần thiết cho từng vấn đề nghiên cứu cụ thể. Ngoài tài liệu điền dã, họ còn thu thập những tài liệu lưu trữ có liên quan. Tuy nhiên, trước và trong Chiến tranh Lạnh, phương pháp phỏng vấn của các nhà dân tộc học Mác xít ở châu Á thường chủ yếu là phỏng vấn cá nhân, không chính thức và không có cấu trúc. Họ thường thống kê, sắp xếp, phân loại tài liệu thu thập được một cách thủ công. Sau Chiến tranh Lạnh, Dân tộc học Mác xít ở châu Á đã tiếp thu các phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc, có cấu trúc, phỏng vấn nhóm, thảo luận nhóm, phỏng vấn bằng phiếu hỏi, sử dụng các phần mềm xử lý tài liệu định lượng và định tính như chương trình Excel, SPSS, ANTHROPAC...

2.2. Lý thuyết về tộc người của Dân tộc học phi Mác xít

Quan niệm về tộc người. Trước những năm 1960, quan niệm về tộc người của Dân tộc học phi Mác xít ở châu Á về cơ bản không khác so với của Dân tộc học Mác xít. Cụ thể, theo Dân tộc học phi Mác xít, nhóm

tộc người (ethnic group) là “một nhóm người thuộc cùng một sắc tộc (race) hay dân tộc (nationality) cùng chia sẻ với nhau một văn hóa chung và khác biệt” (Urdang và Flexner, 1967, tr. 489). Với quan niệm này, nhóm tộc người cũng là một nhóm văn hóa hay một đơn vị mang văn hóa. Nhưng đến đầu những năm 1960, E. R. Leach (1910 - 1989), nhà nhân học Anh, đã nghiên cứu và phát hiện ra rằng, các thành viên của tộc người Kachin ở vùng miền núi Bắc Myanmar nói các ngôn ngữ không thể hiểu được nhau và có những khác biệt rõ ràng về văn hóa. Qua nghiên cứu, ông chỉ ra rằng, bản sắc tộc người được thể hiện bởi các biên giới xã hội hơn là văn hóa và sự ổn định hay biến đổi của bản sắc tộc người phụ thuộc vào bản chất của sự tương tác xã hội giữa các nhóm trong bất cứ bối cảnh chính trị và kinh tế - xã hội nào (Leach, 1954). Sau người Kachin, còn có không ít trường hợp các thành viên thuộc về cùng một tộc người nhưng không chia sẻ với nhau một văn hóa chung đã được phát hiện như nhóm người Lự ở Bắc Thái Lan (Moerman, 1965) hay người Pathans ở những vùng giáp ranh giữa Afghanistan và Tây Pakistan (Barth, 1969). Trước thực tế này, quan niệm tộc người là một nhóm văn hóa bắt đầu bị nghi vấn. Trong Nhân học Âu - Mỹ nổi lên cuộc tranh luận nhóm tộc người là gì nếu không phải là một nhóm văn hóa? Cuộc tranh luận này cho đến nay vẫn chưa ngã ngũ.

Nhưng quan điểm về nhóm tộc người được ủng hộ nhiều hơn cả là của Charles F. Keyes, nhà nhân học Mỹ. Theo ông Keyes, “Các nhóm tộc người phải được nhận thức là một loại nhóm nguồn gốc mà các thành viên của nó chứng thực lời xác nhận về

nguồn gốc chung của mình bằng cách chỉ ra các thuộc tính văn hóa mà họ tin là có chung với nhau” (Keyes, 1976). Ông cho rằng, nguồn gốc chung của các thành viên tộc người có thể là có thực hay chỉ là tưởng tượng và nó “được trao” ngay từ khi sinh. Những thuộc tính hay yếu tố mà các thành viên tộc người sử dụng như những dấu hiệu để chứng thực hay chứng tỏ mối quan hệ nguồn gốc mà họ có chung với nhau ở các tộc người là khác nhau. Nhưng các truyền thuyết, huyền thoại, chuyện kể về nguồn gốc và số phận lịch sử chung mà các thành viên tộc người cùng chia sẻ với nhau và ngôn ngữ thường là những dấu hiệu đánh dấu mối quan hệ thành viên của các tộc người. Tuy nhiên, ông nhấn mạnh rằng, “không có các thuộc tính văn hóa nào được thừa nhận là phổ biến để phân biệt một nhóm tộc người này với nhóm tộc người khác” (Keyes, 1976). Vậy theo quan niệm của Charles F. Keyes, tộc người là một nhóm nguồn gốc và các thuộc tính mà các thành viên tộc người sử dụng như những dấu hiệu để chứng thực mối quan hệ thành viên của họ chỉ là những thể hiện bên ngoài của mối quan hệ bên trong đó chính là nguồn gốc. Hơn nữa, những thuộc tính này là gì hoàn toàn do chính bản thân các thành viên tộc người xác định và chỉ ra. Chúng có thể là những thuộc tính xã hội hay văn hóa. Điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc xác định đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu tộc người. Hiện nay, Dân tộc học phi Mác xít ở châu Á như ở Thái Lan, Singapore, Nhật Bản, Ấn Độ... đều ủng hộ quan niệm về tộc người của Charles F. Keyes.

Đối tượng nghiên cứu. Cần lưu ý rằng, khác với Dân tộc học Mác xít, Dân tộc

học phi Mác xít ở châu Á chỉ xem tộc người như một trong những đối tượng nghiên cứu của Nhân học. Hơn nữa, cũng không tách bạch việc nghiên cứu tộc người với các nghiên cứu “phi tộc người”. Đặc biệt, không nghiên cứu để xác định và phân loại tộc người theo những tiêu chuẩn định sẵn.

Trước những năm 1960, do quan niệm tộc người như một đơn vị mang văn hóa, nên các truyền thống văn hóa, phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, thiết chế xã hội của các tộc người là đối tượng nghiên cứu chính về tộc người của Dân tộc học phi Mác xít ở châu Á. Sau thời gian này, nhất là sau Chiến tranh Lạnh, đối tượng nghiên cứu về tộc người của Dân tộc học phi Mác xít ở châu Á ngày càng mở rộng, chuyên sâu và mang tính ứng dụng như những cách ứng phó của tộc người với quá trình dân tộc hóa, khu vực hóa và toàn cầu hóa và ảnh hưởng của chúng đối với các tộc người, tới các động thái bản sắc tộc người, ảnh hưởng của các yếu tố tộc người đối với sự phát triển bền vững...

Những cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu. Về cơ bản, Dân tộc học phi Mác xít ở châu Á tiếp thu cách tiếp cận cơ bản và chung của Nhân học Âu - Mỹ nên cách tiếp cận nghiên cứu tộc người của các nền dân tộc học này nhìn chung chịu ảnh hưởng của *Cách tiếp cận tiến hóa (Evolutionism)*, *thuyết Đặc thù lịch sử (Historical Particularism)*, *thuyết Tương đối văn hóa (Relativism)*, *thuyết Chức năng (Functionalism)*, *thuyết Cấu trúc (Structuralism)*, *thuyết Hậu hiện đại (Post-modernism)*.

Phương pháp nghiên cứu của Dân tộc học phi Mác xít ở châu Á lấy nghiên cứu

thực địa làm cơ bản. Trong nghiên cứu thực địa, người nghiên cứu thường “hòa mình” hay “nhập thân” với văn hóa mà mình nghiên cứu, sử dụng các phương pháp quan sát tham dự, vẽ bản đồ, chụp ảnh, quay video, ghi âm, các hình thức phỏng vấn (phỏng vấn không có cấu trúc, bán cấu trúc và có cấu trúc), thảo luận nhóm và nhóm trọng tâm, sử dụng các phương pháp khảo sát bằng phiếu hỏi, thư và điện thoại... để thu thập những tài liệu định lượng và định tính cần thiết. Ngoài ra, người nghiên cứu còn thu thập những tài liệu lưu trữ có liên quan. Để phân tích và mã hóa tài liệu, Dân tộc học phi Mác xít ở châu Á sử dụng các phần mềm như Word, Excel, SPSS, ANTHROPAC... Trong dân tộc học, các nhà dân tộc học phi Mác xít ở châu Á thường kết hợp mô tả với so sánh và phân tích sâu để làm rõ các khía cạnh khác nhau của vấn đề nghiên cứu.

2.3. Các lý thuyết về tộc người có ảnh hưởng tới Dân tộc học ở từng khu vực

Ở khu vực Đông Á: Khu vực này gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Triều Tiên và Trung Quốc, chịu ảnh hưởng mạnh của văn hóa và ngôn ngữ Hán. Trước Thế chiến thứ hai, trừ Nhật Bản, các nghiên cứu dân tộc học ở các nước thuộc khu vực này chủ yếu do các nhà nhân học ở các nước chính quốc thực hiện, chú trọng tới truyền thống và những khác biệt, các biến thể mang tính địa phương của văn hóa tộc người như nhấn mạnh vào hệ thống thân tộc và tôn giáo ở Trung Quốc, Shaman giáo ở Đài Loan và Triều Tiên, các vấn đề nhân cách, biểu tượng, xã hội hóa... ở Nhật Bản. Riêng ngành Dân tộc học Nhật Bản phát triển từ rất sớm, cụ thể từ năm 1884. Ngoài nghiên cứu người Nhật và văn

hóa Nhật, trong đó người Ainu, Dân tộc học Nhật Bản còn nghiên cứu ở các nước là thuộc địa của Nhật Bản như ở Đài Loan, Mông Cổ... Có thể nói, mối quan tâm của Dân tộc học Nhật Bản thay đổi theo sự thay đổi quyền lực và ảnh hưởng của Nhật Bản ở châu Á. Trước kia và hiện nay, Nhật Bản luôn là một trung tâm nghiên cứu dân tộc học lớn nhất châu Á. Bằng cứ là Hội Nhân học văn hóa Nhật Bản vốn là Hội Dân tộc học Nhật Bản (được thành lập năm 1934) có số lượng thành viên lên tới 2.000 người. Nhưng lý thuyết của Dân tộc học Nhật Bản chủ yếu tiếp thu các lý thuyết của Nhân học Mỹ.

Lý thuyết có ảnh hưởng nhất đối với Dân tộc học phi Mác xít ở khu vực này là của Steven Harrell, nhà nhân học Mỹ. Đó là lý thuyết về những yếu tố cơ bản định dạng tộc người, bản sắc tộc người. Sau khi nghiên cứu bản chất của sự khác biệt về bản sắc của ba cộng đồng người Yi ở Tây Nam Trung Quốc, Stevan Harrell chỉ ra rằng, có ba tác nhân và hai loại mối quan hệ quyết định bản sắc tộc người trong mọi chế độ xã hội: “Các nhóm được xác định bởi chính bản thân các thành viên tộc người, bởi thành viên của các nhóm láng giềng và bởi Nhà nước” (Herral, 1990, tr. 516). Như vậy, có ba tác nhân là bản thân những thành viên nhóm tộc người, các nhóm tộc người láng giềng mà họ có mối quan hệ tương tác và Nhà nước cùng hai loại mối quan hệ là quan hệ giữa các thành viên tộc người với nhau và với các nhóm tộc người láng giềng và giữa họ với Nhà nước đóng vai trò định dạng bản sắc tộc người.

Ở khu vực Nam Á: gồm Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh và Sri Lanka, cho tới

giữa thế kỷ XX, đều là thuộc địa của thực dân Anh. Nghiên cứu dân tộc học ở các nước này đã bắt đầu từ thời thực dân và chủ yếu do các nhà nhân học ở các nước chính quốc thực hiện. Sau khi giải thuộc địa, Dân tộc học ở các nước này mới phát triển thành một ngành khoa học. Các nghiên cứu dân tộc học ở khu vực này đều lấy làng làm cơ sở, chú trọng tới đẳng cấp, mối quan hệ đẳng cấp và thân tộc, gần đây chú trọng tới tôn giáo, nhất là đạo Phật và đạo Hindu, giới tính, lịch sử và khoa học chính trị về bản sắc tập thể. Đặc biệt, các nghiên cứu dân tộc học ở khu vực này cho mãi tới những năm 1980 mới thoát khỏi ảnh hưởng lý thuyết cấu trúc của Louis Dumont (1911-1998), nhà nhân học Pháp (Bremen và cộng sự, 2004).

Dumont tới nghiên cứu ở Nam Ấn Độ sau Thế chiến thứ hai. Đề hiểu xã hội Ấn Độ, trong kỷ nguyên “Nghiên cứu làng” ở Ấn Độ, ông không nghiên cứu làng mà tập trung vào nghiên cứu chế độ đẳng cấp. Theo ông, người dân Ấn Độ đã được gán cho ngay từ khi sinh địa vị bất bình đẳng từ những tiện dân tới những người Bà-la-môn thuộc đẳng cấp cao nhất theo mức độ sự trong sạch gắn với mỗi đẳng cấp cũng như mỗi cá nhân. Ông đã phát triển thuyết cấu trúc. Lý thuyết này thể hiện trong cuốn “*Homo Hierarchicus: The Caste System and Its Implications*” (Dumont, 1966). Cụ thể, trong công trình này, ông đã trình bày những nguyên tắc tổ chức của chế độ đẳng cấp và hệ tư tưởng ẩn chứa bên dưới đã chi phối cấu trúc đẳng cấp chính là hệ tư tưởng tôn giáo.

Ở khu vực Đông Nam Á: Đông Nam Á gồm 10 quốc gia nằm ở phía Nam Trung Quốc và Bắc Ấn Độ. Phần lớn các nước ở khu vực này chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn

và văn hóa Hán và là thuộc địa của thực dân Âu - Mỹ: Hà Lan, Bồ Đào Nha, Pháp, Anh và Mỹ. Nghiên cứu dân tộc học dưới thời thực dân chủ yếu do những nhà nghiên cứu thực dân tiến hành với lý thuyết và phương pháp của Nhân học Âu - Mỹ, chú trọng tới các thiết chế xã hội và những nguyên tắc nằm bên dưới các thiết chế này. Dân tộc học ở các nước khu vực này chỉ phát triển sau khi thoát khỏi chế độ thực dân. Các nghiên cứu dân tộc học về tộc người và bản sắc tộc người của Dân tộc học phi Mác xít ở khu vực này chịu ảnh hưởng mạnh lý thuyết về vai trò của các nhà nước hiện đại đối với tộc người của Thongchai Winichacul, nhà nhân học Thái Lan. Thongchai đã trình bày lý thuyết này trong cuốn: “*Siam Mapped. A History of Geo-Body of A Nation*” (1994). Lấy Siêm (tên gọi xưa của Thái Lan) như một ví dụ, Thongchai đã chỉ ra rằng, các nhà nước hiện đại đã dùng những “kỹ thuật quyền lực”, cụ thể là “khoa học địa lý và kỹ thuật sơ khai của nó là lập bản đồ, để tạo ra một “cơ thể - địa lý” (geo-body) của một quốc gia. Với kỹ thuật lập bản đồ, các nhà nước hiện đại đã phân chia và cố định đường biên giới quốc gia, chia cắt hay sát nhập các tộc người ở quốc gia này vào một hay một số quốc gia khác; vì vậy, đã tạo ra những tộc người mới với những bản sắc mới. Ở trong nội bộ từng quốc gia cũng vậy, với việc phân chia địa lý hành chính, xác định thành phần tộc người, tổng điều tra dân số quốc gia... các nhà nước hiện đại cũng định dạng lại các tộc người và bản sắc tộc người.

Một vài nhận xét và kết luận

Có thể nói, cả lý thuyết về tộc người của Dân tộc học Mác xít và phi Mác xít ở

châu Á đều có những điểm mạnh và những hạn chế nhất định. Lý thuyết về tộc người của Dân tộc học các nước XHCN ở châu Á là thống nhất nhưng đa dạng. Thống nhất vì chúng đều dựa trên cơ sở lý luận về tộc người của chủ nghĩa Mác-Lê nin và đa dạng vì chúng đã được “bản địa hóa” hay “dân tộc hóa” theo những điều kiện tộc người riêng của từng nước (Mingxin Lin, 2003). Tính đúng đắn của lý thuyết về tộc người của Dân tộc học Mác xít ở châu Á là không thể phủ nhận. Lý thuyết này đã góp phần hết sức quan trọng cho ngành Dân tộc học của từng nước XHCN ở châu Á tiến hành nghiên cứu để xác định các tộc người ở nước mình cụ thể là ai? Như thế nào? Quan hệ với nhau ra sao? Biến đổi như thế nào và tại sao lại biến đổi qua thời gian? và làm thế nào để phát triển bền vững trong môi trường biến đổi và hội nhập? Nhưng Dân tộc học Mác xít ở châu Á còn có những điểm hạn chế chung. Thứ nhất, là vấn đề quan niệm về tộc người. Theo quan niệm của Dân tộc học Việt Nam, trong 2 yếu tố xác định tộc người là văn hóa (bao gồm cả ngôn ngữ) và ý thức tự giác tộc người thì ý thức tự giác tộc người được cho là quan trọng nhất bởi theo lý giải, chừng nào ý thức tự giác tộc người còn thì tộc người vẫn còn tồn tại. Nhưng câu hỏi đặt ra là: vậy khi văn hóa mất đi, ý thức tự giác tộc người dựa trên cái gì để có thể tồn tại được? Thứ hai, các vấn đề nghiên cứu về tộc người chưa đủ rộng và chuyên sâu. Chính vì vậy, Dân tộc học các nước XHCN ở châu Á thường lấy làng bản làm đơn vị nghiên cứu chứ không phải là các đơn vị nhỏ hơn như cá nhân, các nhóm người, các doanh nghiệp... Dân tộc học ở các nước XHCN châu Á cũng chưa quan tâm tới việc nghiên

cứu cách mà các tộc người bản địa dùng những tiến bộ khoa học kỹ thuật để trao đổi, thương thức và lưu giữ văn hóa như làm phim video, sản xuất các đĩa nhạc, dùng Internet kết nối lần tìm mối quan hệ anh em họ hàng để thiết lập sơ đồ phả hệ trực tuyến... Thứ ba, khi áp dụng cách tiếp cận tiến hóa để nghiên cứu các hiện tượng tộc người, Dân tộc học Mác xít ở các nước châu Á thường quá chú trọng tới sự phát triển theo lịch đại nhất là khi nghiên cứu đánh giá sự phát triển của các tộc người. Vì vậy, các nghiên cứu về tộc người thường bị chi phối bởi quan điểm: dân tộc đa số/dân tộc thiểu số, trung tâm/ngoại vi, văn minh/lạc hậu... Thứ tư, chưa chú ý tới việc áp dụng các hình thức phỏng vấn qua thư tín và điện thoại để thu thập những tài liệu cần thiết trong khi đã có đủ điều kiện cơ sở hạ tầng, xử lý tài liệu dân tộc học còn mang nặng tính thủ công và cách viết dân tộc học còn nặng về mô tả.

Tiếp thu các lý thuyết về tộc người của Nhân học Âu - Mỹ, các nhà dân tộc học phi Mác xít ở châu Á thường sử dụng cách tiếp cận tổng hợp để nghiên cứu các vấn đề tộc người. Cụ thể, họ hòa mình vào với người dân là đối tượng nghiên cứu để nghiên cứu, nghiên cứu các hiện tượng tộc người trong những bối cảnh cụ thể của chúng, dùng các phương pháp tổng hợp để thu thập những tài liệu định lượng và định tính cần thiết cho vấn đề nghiên cứu, nghiên cứu để khám phá vai trò, vị trí và ý nghĩa của hiện tượng tộc người trong mối quan hệ với các hiện tượng tộc người khác và với các văn hóa khác có liên quan, phân loại mã hóa tài liệu thu thập được bằng cách các phần mềm chuyên dụng và viết dân tộc học theo cách mô tả, so sánh và phân tích sâu. Tuy nhiên, các lý thuyết

dân tộc học phi Mác xít ở châu Á còn có những hạn chế nhất định. Cụ thể, tuy thuyết Tiến hóa mới cho rằng, tiến bộ công nghệ và khả năng kiểm soát năng lượng ngày càng tăng của con người là động lực cho tiến hóa văn hóa nhưng lý thuyết này chưa giải thích được tại sao một số nền văn hóa lại phát triển tiến hóa lên được nhờ tăng nguồn năng lượng trong khi một số nền văn hóa khác lại không. Trong khi quá nhấn mạnh tới yếu tố lịch sử xã hội, yếu tố được coi là có vai trò quan trọng nhất trong việc định dạng tính riêng của một văn hóa, thuyết Đặc thù lịch sử đã coi nhẹ vai trò của các yếu tố khác như môi trường và tâm lý. Trong khi quá nhấn mạnh tới tính riêng và giá trị riêng của các văn hóa, thuyết Tương đối văn hóa đã xem nhẹ tính phổ quát của văn hóa nhân loại mà thiếu tính phổ quát này, nhân loại không thể hiểu nhau được. Tính riêng và giá trị riêng của các hiện tượng văn hóa phải được nghiên cứu giải thích trong bối cảnh riêng của từng văn hóa cũng như trong mối quan hệ với các văn hóa khác và văn hóa chung của nhân loại; Với thuyết chức năng, chức năng của các thiết chế xã hội và văn hóa như thể là tĩnh. Vì vậy, sau Thế chiến thứ hai, với những biến đổi đồng loạt về xã hội, văn hóa và chính trị, lý thuyết này mất dần vị trí của nó. Cơ sở lý luận mà lý thuyết cấu trúc dựa vào là lý thuyết ngôn ngữ học cấu trúc. Nhưng với lý luận về ngôn ngữ của Avram Noam Chomsky (1957), nhà ngôn ngữ học người Mỹ, lý luận về cấu trúc âm vị của ngôn ngữ học cấu trúc đã bị bác bỏ. Hơn nữa, lý thuyết Cấu trúc quá nhấn mạnh vào khía cạnh tri thức của văn hóa. Với lý thuyết Hậu hiện đại, đa số các học giả đều phê phán quan điểm của một số ít nhà nhân học

tự xem mình là những nhà nhân học hậu hiện đại cho rằng, Nhân học không phải là một khoa học và không thể làm Nhân học một cách khách quan được.

Tuy tiếp thu các lý thuyết của hai trường phái Dân tộc học Mác xít và trường phái Nhân học Âu - Mỹ nhưng Dân tộc học ở từng nước cũng như ở cả châu Á đã dân tộc hóa hay bản địa hóa các lý thuyết này để tạo ra các lý thuyết mang bản sắc riêng của từng nước và của châu Á (Li Yaohua, 2003; Liang Zhaotao, 2003; Nguyễn Văn Chính, 2015). Trong cuộc đối thoại giữa hai trường phái lý thuyết, cụ thể giữa Dân tộc học Mác xít và phi Mác xít, cả hai trường phái này đã “gạn đục khơi trong” để tiếp thu ảnh hưởng có giá trị của nhau, phát triển trao đổi khoa học, hợp tác nghiên cứu và đào tạo để cùng tìm ra những cách tiếp cận nghiên cứu tộc người một cách phù hợp nhất. Dân tộc học trong nội bộ các nước châu Á cũng ngày càng tham khảo nhau nhiều hơn trong việc nghiên cứu và sản xuất tri thức dân tộc học/nhân học. Thực tế này đang tạo ra một bước ngoặt trong nhận thức luận: từ sự so sánh mang tính đẳng cấp đến sự so sánh mang tính bình đẳng về cấu trúc giữa lý thuyết tộc người của trường phái Dân tộc học Mác xít và phi Mác xít ở châu Á.

Tài liệu tham khảo

1. Barth, Fredrik (1969), *Ethnic Groups and Boundaries: The Social Organization of Culture Difference*, Little, Brown and Co, Boston.
2. Bremen, Jan Van, Eyal Ben-Ari and Syed Farid (2004), *Asian Anthropology*, Routledge Curzon Taylor and Francis Group, London & New York.

3. Bromley, IU. V. (1974), “Thử phân loại loại hình các cộng đồng tộc người”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1, tr. 98-122.
4. Bromley, Julian U., and Vikro I. Kozlov (1989), “The Theory of Ethnos and Ethnic Processes in Soviet Social Sciences”, *Comparative Studies in Society and History*, 31.3, Pp. 425-38.
5. Nguyễn Văn Chính (2015), “Vấn đề tộc người và nghiên cứu Nhân học ở các nước Đông Nam Á”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, tr. 135-142.
6. Chomsky, Noam (1957), *Syntactic Structures*, The Hague - Paris, Mouton.
7. Doumont, Louis (1966), *Homo Hierarchicus: The Caste System and Its Implications*, University of Chicago Press, Chicago.
8. Khổng Diễn (1995), *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Bế Viết Đăng (1975), “Về danh mục các dân tộc thiểu số ở nước ta”, trong: *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Mạc Đường (1973), “Về những nguyên tắc phân loại và xác định thành phần dân tộc ở miền Bắc nước ta”, *Thông báo Dân tộc học*, số 3.
11. Engels, Friedrich (1972), *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
12. Đào Hùng (lược thuật) (2008), “Cấu trúc của thần thoại”, *Tạp chí Xưa và nay*, số 321, tháng 12/2008.
13. Herrall, Stevan (1990), “Ethnicity, Local Interests, and the State: Yi Communities in Southwest China”, *Comparative Studies in Society and History* 32, No. 3, Pp. 515-548.
14. Keyes, Charles (1976), “Toward a New Foundation of the Concept of Ethnic Group”, *Ethnicity* 3, No. 3, Pp. 202-213.
15. Keyes, Charles (1981), “The Dialectics of Ethnic Change”, In: *Ethnic Change*, edited by Charles F. Keyes, University of Washington, Seattle, Pp. 4-30.
16. Keyes, Charles (2002), “‘Peoples in Asia’: Science and Politics in Ethnic Classification in Thailand, China and Vietnam”, *Journal of Asian Studies*, 641, Pp. 1163-1203.
17. Leach, Edmund Ronald (1954), *Political Systems of Highland Burma: A Study of Kachin Social Structure*, Harvard University Press, Cambridge, Mass.
18. Lin Yaohua (2003), “New China’ Ethnology: Research and Prospects”, *Collection of Anthropology and Ethnology in China*, China Applicant Committee for the 16 Congress of IUAES.
19. Liang Zhaotao (2003), “The Scope and Function of Anthropology”, *Collection of Anthropology and Ethnology in China*, China Applicant Committee for the 16 Congress of IUAES.
20. Mingxin Lin (2003), “A Historical Overview on Anthropology in China”, *Anthropologist*, 4 (4), Pp. 217-223.
21. Moerman, Michael (1965), “Ethnic Identification in a Complex Civilization: Who are the Lue?”, *American Anthropology* 67, Pp. 1215-1230.
22. Stalin, J. V. (1957), *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

23. Thongchai Wilichacul (1994), *Siam Mapped. A History of Geo-Body of A Nation*, Hawaii University Press, Honolulu.

24. Thompson, Eric C. (2012), “Anthropology in Southeast Asia: National Traditions and Transnational Practices”, *Asian Journal of Social Sciences*, No. 40, Pp. 664-689.

25. Ngô Đức Thịnh (1993), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

26. Nguyễn Văn Tiệp (2011), “Từ thực tiễn đào tạo và nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học Việt Nam, góp thêm ý kiến về việc xây dựng và phát triển nhân học hiện nay”, *Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ*, tập 14, số X3-2011.

27. Urdang, Laurence and Stuart Berg Flexner (1967), *The Random house dictionary of the English language*, Random House, New York.

28. Wang Linzhu (2015), “The Identification of Minorities in China”, *Asian - Pacific Law and Policy Journal*, Vol. 16, Pp. 2.

29. Yamashiata, Shiniji, Joseph Bosco and J. S. Eades (2004), *The Making Anthropology in East and Southeast Asia*, Berghahn Books, New York - Oxford.

30. Zhou, Yun (2014), *Question of Ethnic Group Formulation in the Chinese Census*, Department of Sociology, Peking University, Beijing, China.



Canh tác nương rẫy của người Khor-mú ở Xiêng Khoảng, Lào

Ảnh: Hà Thu